

Số: 17 /2022/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định về quản lý hoạt động tài nguyên nước
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
Căn cứ Nghị định số 54/2015/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;
Căn cứ Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;



Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng;

Căn cứ Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 755/TTr-STNMT ngày 30 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (*chi tiết tại Quy định kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022 và thay thế Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ TN&MT);
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Văn phòng ĐBQH&HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các Tổ chức thành viên;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (05 bản);
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH; P.NC;
- Lưu: VT, STNMT, hdtan (01 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thành

Lâm Minh Thành



QUY ĐỊNH

Về quản lý hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
(Kèm theo Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về hoạt động điều tra tài nguyên nước, quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước (sau đây gọi chung là hoạt động tài nguyên nước); trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Các hoạt động tài nguyên nước tại Quy định này không áp dụng đối với nước khoáng và nước nóng thiên nhiên.

2. Các nội dung khác liên quan đến hoạt động tài nguyên nước không nêu tại Quy định này thực hiện theo các quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Nội dung biểu mẫu, báo cáo liên quan đến các hoạt động tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước; tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, bảo vệ tài nguyên nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công trình khai thác nước dưới đất là hệ thống gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m.

2. Công trình khai thác nước mặt bao gồm hồ chứa, đập dâng, đập tràn, kênh dẫn nước, cống, trạm bơm khai thác nước mặt.

3. Lưu lượng khai thác nước dưới đất của một công trình là tổng lưu lượng của các giếng khoan, giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc công trình đó.



Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN VÀ QUY HOẠCH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 4. Điều tra cơ bản, đánh giá tài nguyên nước

1. Căn cứ quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan xây dựng kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Trên cơ sở kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 5. Kiểm kê, quan trắc tài nguyên nước

1. Kiểm kê tài nguyên nước

a) Trên cơ sở kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan tổ chức kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; tổng hợp kết quả kiểm kê của các lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

b) Việc kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện định kỳ 05 năm một lần.

2. Quan trắc tài nguyên nước

Trên cơ sở kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước của tỉnh.

Điều 6. Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Các Sở: Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Xây dựng; Giao thông vận tải; Văn hóa và Thể thao; Du lịch và các sở, ban, ngành có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện điều tra, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của ngành, lĩnh vực gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; tổng hợp kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

Điều 7. Quy hoạch về tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh góp ý kiến đối với quy hoạch tài nguyên nước.

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc tổ chức lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

c) Căn cứ vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.

2. Đối tượng của quy hoạch về tài nguyên nước là nước mặt, nước dưới đất.

Chương III

BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 8. Ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự cố ô nhiễm nguồn nước có trách nhiệm chủ động tiến hành các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý, báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để kịp thời chỉ đạo xử lý.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan tổ chức điều tra, khảo sát nguồn nước nội tỉnh theo mức độ, phạm vi ô nhiễm, cạn kiệt và lập thứ tự ưu tiên để xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch phục hồi nguồn nước nội tỉnh và tổ chức thực hiện.

3. Kinh phí để khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trong trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân gây sự cố và kinh phí phục hồi nguồn nước theo kế hoạch quy định tại khoản 2 Điều này do ngân sách Nhà nước bảo đảm.

Điều 9. Quan trắc, giám sát tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan quan trắc, giám sát về số lượng, chất lượng nguồn nước, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước có trách nhiệm quan trắc, giám sát việc khai thác, sử dụng nước và xả nước thải theo quy định.

Điều 10. Hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh được quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2012.

2. Việc lập, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

3. Việc cấm mốc và kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước thực hiện theo quy định tại Điều 13 và khoản 1, 2, 3 Điều 14 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP.

Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tổng hợp kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đề nghị hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách.

4. Yêu cầu đối với các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP.

Điều 11. Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt

Việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

Điều 12. Bảo vệ nước dưới đất

1. Việc lập, phê duyệt, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện theo quy định tại Điều 11 và khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 12 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP.

3. Bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

Bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất gồm các hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất, khoan khảo sát địa chất công trình, thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ và các hoạt động khoan, đào khác có liên quan đến nước dưới đất được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

Điều 13. Xử lý, trám lấp giếng không sử dụng

Việc xử lý, trám lấp các loại giếng khoan, lỗ khoan, giếng đào sau khi sử dụng xong hoặc bị hỏng trong hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất, khoan khảo sát địa chất công trình, thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ, nghiên cứu, điều tra, đánh giá nước dưới đất, và các hoạt động khoan, đào khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

Chương IV

KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 14. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước phải thực hiện các biện pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Tài nguyên nước năm 2012 để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

2. Các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 54/2015/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

3. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển công nghệ xử lý nước thải, cải tạo, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, tái sử dụng nước và công nghệ khác nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 15. Thăm dò nước dưới đất

1. Trước khi xây dựng công trình khai thác nước dưới đất, chủ dự án phải thực hiện thăm dò để đánh giá trữ lượng, chất lượng, khả năng khai thác và phải có giấy phép thăm dò, trừ các trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất không phải xin cấp phép.

2. Tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất phải đáp ứng đủ các điều kiện về hành nghề khoan nước dưới đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định và phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

3. Tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất, chủ dự án thăm dò nước dưới đất có các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 14 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.



Điều 16. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép:

a) Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt của hộ gia đình hoặc khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm, trừ trường hợp thuộc khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Quy định này.

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1 m³/giây.

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá 100 m³/ngày đêm.

d) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động trên biển, đảo.

d) Khai thác, sử dụng nước biển để sản xuất muối.

e) Khai thác, sử dụng nước phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học, trừ trường hợp khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Quy định này.

g) Khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

2. Các trường hợp xả nước thải vào nguồn nước không phải xin phép:

a) Xả nước thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình.

b) Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 5 m³/ngày đêm, trừ trường hợp các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực sau đây phải có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:

- Dệt nhuộm; may mặc có công đoạn nhuộm, in hoa; giặt là có công đoạn giặt tẩy.

- Luyện kim, tái chế kim loại, mạ kim loại; sản xuất linh kiện điện tử.

- Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp; thuộc da, tái chế da.

- Chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất; lọc hóa dầu, chế biến sản phẩm dầu mỏ.

- Sản xuất giấy và bột giấy; nhựa, cao su, chất tẩy rửa, phụ gia, phân bón, hóa chất, dược phẩm, đông dược, hóa mỹ phẩm, thuốc bảo vệ thực vật; pin, ắc quy; mây tre đan, chế biến gỗ có ngâm tẩm hóa chất; chế biến tinh bột sắn, bột ngọt.



- Khám chữa bệnh có phát sinh nước thải y tế.
- Thực hiện thí nghiệm có sử dụng hóa chất, chất phóng xạ.

c) Xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó.

d) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm hoặc nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa.

Điều 17. Đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.

2. Căn cứ đặc điểm của các tầng chứa nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, yêu cầu quản lý Nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan quy định cụ thể mực nước hạ thấp cho phép, nhưng không vượt quá một nửa bề dày của tầng chứa nước đối với tầng chứa nước không áp, không vượt quá mái của tầng chứa nước và không được sâu hơn 50 m tính từ mặt đất đối với các tầng chứa nước có áp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành làm căn cứ để khoanh định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các khu vực có mực nước dưới đất đã bị thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định; khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm 03 năm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép.

3. Tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm, giếng khoan khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học nằm trong các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này và có chiều sâu lớn hơn 20 m thì phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất.

4. Khoanh định, công bố khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

5. Đăng ký khai thác nước dưới đất:

a) Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất là Ủy ban nhân dân cấp huyện. Cơ quan đăng ký có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hằng năm tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký tới Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai cho cơ quan đăng ký và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

Điều 18. Thẩm định đề án, báo cáo trong hoạt động tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì thẩm định các đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép đối với các trường hợp sau:

a) Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ trên 10 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm.

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ trên 0,1 m³/giờ đến dưới 2 m³/giờ.

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ trên 100 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.

d) Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 100.000 m³/ngày đêm.

đ) Xả nước thải với lưu lượng từ trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, trừ trường hợp xả nước thải nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa thuộc trường hợp không phải xin phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Quy định này.

e) Xả nước thải với lưu lượng từ trên 5 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động khác. Xả nước thải với lưu lượng không vượt quá 5 m³/ngày đêm đối với các hoạt động khác nhưng thuộc các trường hợp phải có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Quy định này.

g) Hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô vừa và quy mô nhỏ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất đối với các tổ chức, cá nhân có địa chỉ thường trú trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Tùy theo tính chất của đề án, báo cáo trong hoạt động tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định với thành phần gồm đại diện các sở, ngành, địa phương; các Phòng, đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có liên quan. Ngoài ra, khi cần thiết Sở Tài nguyên và Môi trường có thể mời các chuyên gia có chuyên môn sâu; các cơ quan quản lý Nhà nước thuộc lĩnh vực thẩm định để tham dự Hội đồng thẩm định.

3. Thành phần hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp phép hoạt động tài nguyên nước

a) Thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép hoạt động tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

b) Các đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp phép tài nguyên nước phải do các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Điều 19. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên địa bàn của tỉnh đảm bảo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều 54 Luật Tài nguyên nước năm 2012.

2. Trong trường hợp thiếu nước, việc điều hòa, phân phối phải ưu tiên cho mục đích sinh hoạt; các mục đích sử dụng khác phải được điều hòa, phân phối theo quy định trong quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông và bảo đảm nguyên tắc công bằng hợp lý.

Điều 20. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1. Phòng, chống sụt, lún đất:

Ở những vùng bị sụt, lún đất hoặc có nguy cơ bị sụt, lún đất do hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất gây ra thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện phải khoanh vùng để có biện pháp hạn chế sụt, lún đất.

2. Phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông:

a) Hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ không được gây sạt, lở, làm ảnh hưởng xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và phải được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận bằng văn bản.

b) Đối với những dòng sông, đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan xác định nguyên nhân gây sạt, lở, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện Quy định này.

2. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện quy định về quản lý hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

3. Triển khai áp dụng đồng bộ các biện pháp quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định về sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

a) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách ưu đãi hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và việc sử dụng ưu đãi trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 54/2015/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

b) Hằng năm, chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan đánh giá tình hình thực hiện ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

4. Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan lập báo cáo tình hình sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau để tổng hợp, theo dõi.

Điều 22. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt.

Điều 23. Điều khoản thi hành

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu áp dụng được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh những vấn đề gây khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./